

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH HẢI DƯƠNG**

Bản án số: 29/2022/DS-PT

Ngày: 22/8/2022

*“V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Thị Hoài Thanh

*Các Thẩm phán:* Bà Đoàn Thị Hương Nhu

Bà Phạm Thị Đào

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Hà - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:**  
Phạm Thị Quyên - Kiểm sát viên.

Ngày 22/8/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 18/2022/TLPT-DS ngày 08/7/2022 về việc *“Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”*;

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 11/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 23/2022/QĐ-PT ngày 25/7/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 28/2022/QĐ-PT ngày 11/8/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 29/2022/QĐ-PT ngày 15/8/2022 giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Ông Nguyễn Trung T, sinh năm 1954 và bà Đào Thị H, sinh năm 1962.

Địa chỉ: thôn C, xã TK, huyện K, tỉnh Hải Dương.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Bà Lê Thị Thu A - Trợ giúp viên pháp lý của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Hải Dương.

**2. Bị đơn:** Ông Nguyễn Đăng Đ, sinh năm 1957

Địa chỉ: Thôn X, xã ĐC, huyện K, tỉnh Hải Dương.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ:* Bà Quán Thị B, sinh năm 1965

Địa chỉ: Thôn X, xã ĐC, huyện K, tỉnh Hải Dương.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Quán Thị B, sinh năm 1965

Địa chỉ: Thôn X, xã ĐC, huyện K, tỉnh Hải Dương.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn ông Nguyễn Đăng Đ.

Tại phiên tòa có mặt bà B; vắng mặt ông T, bà H, bà A, ông Đ.

## **NỘI DUNG VỤ ÁN**

*Theo bản án dân sự sơ thẩm và các tài liệu trong hồ sơ, vụ án có nội dung tóm tắt như sau:*

*Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và các tài liệu có trong hồ sơ, nguyên đơn trình bày:*

Tháng 4 năm 2013, ông Nguyễn Trung T cho ông Nguyễn Đăng Đ mượn 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để thế chấp tại Ngân hàng vay 164.000.000 đồng để mua ô tô mà Hội nông dân tỉnh hỗ trợ ưu đãi. Do sợ mất đất nên gia đình ông T đã vay tiền để trả vào Ngân hàng lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ra, thời điểm ra Ngân hàng có vợ chồng ông T, vợ chồng ông Đ. Ngày 22/8/2013, ông Đ viết giấy nhận nợ tổng số tiền 163.000.000 đồng (Việc hai bên viết giấy nhận nợ 163.000.000 đồng là do ông T mua vệt của ông Đ 1.000.000 đồng nên đối trừ 164.000.000 đồng – 1.000.000 đồng = 163.000.000 đồng); thời hạn trả nợ ngày 22/11/2013, không tính lãi; nếu quá thời hạn trả nợ ông Đ không trả thì phải trả lãi theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Kim Thành.

Đến ngày 09/02/2021, ông Đ đã trả tiền nhiều lần, chỉ còn nợ vợ chồng ông số tiền gốc là 4.600.000 đồng và toàn bộ số tiền lãi tạm tính đến ngày 31/7/2021 là 221.076.829 đồng; tổng là 225.676.829 đồng.

Nay ông T, bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Đ thanh toán cho ông bà tiền nợ gốc còn thiếu là 4.600.000 đồng và toàn bộ tiền lãi tạm tính đến ngày 31/7/2021 là 221.076.829 đồng.

*Bị đơn ông Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà B trình bày:* Ông T cho vợ chồng ông Đ mượn giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vay vốn tại Ngân hàng để mua ô tô với mức lãi suất ưu đãi, tuy nhiên khi vừa làm thủ tục đăng ký xe ô tô xong thì ông T tự ý đem số tiền 164.000.000 đồng trả Ngân hàng để rút bìa đỏ ra trước thời hạn khi không có ý kiến của vợ chồng ông. Sau đó, ông T ép ông ký vào giấy nhận nợ với kỳ hạn 3 tháng, nếu không trả được phải chịu mức lãi suất quá hạn của Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Kim Thành. Lúc đó do bất ngờ nên ông đã ký vào giấy nhận nợ ngày 22/8/2013, nhận vay số tiền 163.000.000 đồng, thời hạn 01 tháng trả nợ, quá thời hạn trên không trả sẽ chịu lãi suất theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng

Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Kim Thành. Đến nay, ông chỉ còn nợ vợ chồng ông T số tiền 5.000.000 đồng nợ gốc; nhiều lần ông muốn gặp ông T để trao đổi về số nợ lãi nhưng ông T không gặp và liên tục có các hành vi đe dọa gia đình ông.

Tại Bản án số 02/2022/DS-ST ngày 11/5/2022, Tòa án nhân dân huyện Kim Thành đã quyết định:

Căn cứ vào: khoản 2 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 1, khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 122, Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T và bà Đào Thị H.

2. Buộc ông Nguyễn Đăng Đ và vợ là bà Quán Thị B có trách nhiệm thanh toán trả cho ông Nguyễn Trung T và bà Đào Thị H tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 11/05/2022 là 62.179.708 đồng, trong đó: 4.600.000 đồng tiền nợ gốc và 57.579.708 đồng nợ lãi.

Ông Nguyễn Đăng Đ và bà Quán Thị B còn phải tiếp tục trả lãi cho ông Nguyễn Trung T và bà Đào Thị H kể từ ngày 12/5/2022 với mức lãi suất thỏa thuận trong giấy nhận nợ ngày 22/8/2013 trên số nợ gốc chưa thanh toán đến khi trả hết nợ gốc.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí sơ thẩm, quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án.

Ngày 03/6/2022, ông Đ kháng cáo không đồng ý trả tiền lãi cho vợ chồng ông T là 57.579.708 đồng.

*Tại phiên tòa phúc thẩm:*

Bà B trình bày ông Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, bà B đồng ý với quan điểm của ông Đ.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn gửi văn bản trình bày, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của ông Đ; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 11/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành; miễn án phí cho ông T.

Đại diện VKSND tỉnh Hải Dương phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308, Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Đ. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 11/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương.

Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Đ.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của đương sự, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của bị đơn ông Đ trong hạn luật định và đã được miễn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo là hợp lệ.

[1.2] Tại phiên tòa vắng mặt ông T, bà H, bà A, ông Đ nhưng ông T, bà H, bà A đã có đơn xin xét xử vắng mặt; ông Đ đã có người đại diện theo uỷ quyền có mặt nên căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông T và bà H khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Đ thanh toán cho ông bà tiền nợ gốc còn thiếu là 4.600.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 31/7/2021 là 221.076.829 đồng theo giấy nhận nợ ngày 22/8/2013. Do vậy, xác định quan hệ pháp luật giải quyết trong vụ án là tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là kiện đòi tài sản là không chính xác, cần sửa bản án sơ thẩm về nội dung này.

Về thời hiệu: Các đương sự trong vụ án không đề nghị áp dụng thời hiệu. Mặt khác, ông Đ và bà B xác nhận vẫn còn nợ vợ chồng ông T số tiền nợ gốc là 4.600.000 đồng nên căn cứ Điều 157 Bộ luật dân sự năm 2015, thời hiệu khởi kiện vụ án vẫn còn.

[3] Xét kháng cáo của ông Đ không đồng ý trả tiền lãi cho vợ chồng ông T, Hội đồng xét xử xét thấy:

Vợ chồng ông T và vợ chồng ông Đ đều thống nhất về số tiền nợ gốc chưa thanh toán là 4.600.000 đồng và các thời điểm vợ chồng ông Đ đã trả nợ gốc. Do vậy, có căn cứ xác định số nợ gốc chưa thanh toán là 4.600.000 đồng.

Tại Giấy nhận nợ ngày 22/8/2013, ông Đ xác định nhận vay số tiền 163.000.000 đồng thời hạn 03 tháng (22/11/2013), trả đủ tiền không tính lãi, quá thời hạn trên không trả sẽ chịu lãi suất theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Kim Thành. Thời điểm viết giấy nhận nợ, ông Đ hoàn toàn khỏe mạnh, tinh táo, không bị ép buộc và có năng lực hành vi dân sự; mục đích, nội dung của giấy nhận nợ không vi phạm điều cấm

của pháp luật, không trái đạo đức xã hội; ông Đ hoàn toàn tự nguyện và tự ký tên điểm chỉ vào giấy nhận nợ. Vì vậy, căn cứ vào Điều 122 Bộ luật dân sự năm 2005 xác định giấy nhận nợ ngày 22/8/2013 là hợp pháp, có hiệu lực. Ông Đ cho rằng ông bị ép ký vào giấy nhận nợ là không có căn cứ. Quá trình trả nợ từ năm 2013 đến năm 2020, vợ chồng ông Đ chỉ thực hiện việc trả tiền nợ gốc, chưa trả tiền nợ lãi. Vợ chồng ông Đ không đồng ý trả lãi vì cho rằng ông Đ không tự nguyện ký giấy nhận nợ ngày 22/8/2013, vợ chồng ông đã phải đi vay nợ ngoài lãi suất cao để trả tiền gốc cho ông T, hoàn cảnh gia đình khó khăn, không có điều kiện trả nợ là không có căn cứ chấp nhận.

Theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân tối cao, xem xét đối với lãi suất được chia ra theo hai thời điểm: Thời điểm trước ngày 01/01/2017 áp dụng quy định tại Bộ luật dân sự năm 2005; thời điểm từ ngày 01/01/2017 áp dụng quy định tại Bộ luật dân sự năm 2015.

Tại biên bản xác minh ngày 28/02/2022 tại Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Kim Thành xác định lãi suất cho vay ngắn hạn tại thời điểm năm 2013 tối đa không quá 11%/năm, lãi suất quá hạn không quá 150% lãi suất cơ bản tức là 16,5%/năm; theo quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 *“1.Lãi suất do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng.”*

Theo quy định tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010, quy định về lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm; tương ứng 150% lãi suất cơ bản là 13,5%.

Đối với phần lãi suất trước ngày 01/01/2017: Căn cứ vào Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 thỏa thuận về lãi suất của ông Nguyễn Đăng Đ và ông Nguyễn Trung T theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng nông nghiệp là 16.5% như vậy đã vượt quá mức quy định. Căn cứ khoản Điều 4 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân tối cao: *“Hợp đồng vay không có lãi mà khi đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay có nghĩa vụ trả lãi trên nợ gốc quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả, nếu các bên có thỏa thuận về việc trả lãi đối với nợ gốc quá hạn”*. Do đó, từ thời điểm ngày 23/11/2013, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T đối với yêu cầu trả lãi của ông Đ, xác định lãi suất theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước là 9%/năm.

Đối với lãi suất từ ngày 01/01/2017 đến ngày xét xử 11/5/2022; theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân tối cao: *“Hợp đồng vay không có lãi mà khi*

*đến hạn bên vay không trả nợ hoặc trả không đầy đủ thì bên vay có nghĩa vụ trả lãi trên nợ gốc quá hạn theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2005 trên số tiền chậm trả tại thời điểm trả nợ tương ứng với thời gian chậm trả nợ gốc...”; tại giấy nhận tiền hai bên thoả thuận lãi suất theo lãi suất quá hạn của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn huyện Kim Thành là 16,5%, lãi suất trên phù hợp với quy định của Điều 468 Bộ luật dân sự 2015, do đó có căn cứ để chấp nhận.*

Như vậy, yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T yêu cầu ông Nguyễn Đăng Đ trả lãi đối với số nợ gốc chưa trả là có căn cứ. Tại cấp sơ thẩm đã tính lãi đến ngày 11/5/2022 là 57.579.708 đồng là chính xác. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông Đ, cần giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc ông Đ, bà B có trách nhiệm thanh toán trả ông T, bà H số tiền lãi là 57.579.708 đồng.

[4] Về án phí: Yêu cầu kháng cáo của ông Đ không được chấp nhận nhưng cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm về quan hệ pháp luật tranh chấp nên ông Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, không được Hội đồng xét xử xem xét giải quyết có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 148, khoản 2 Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Đăng Đ.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 02/2022/DS-ST ngày 11/5/2022 của Tòa án nhân dân huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương về xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 121, 122, 471, 474, 476, 478 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 466, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; Luật phí và lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Trung T và bà Đào Thị H.

Buộc ông Nguyễn Đăng Đ và bà Quán Thị B có trách nhiệm thanh toán trả cho ông Nguyễn Trung T và bà Đào Thị H tổng số tiền nợ gốc và nợ lãi tính đến ngày 11/5/2022 là 62.179.708 đồng, trong đó: 4.600.000 đồng tiền nợ gốc và 57.579.708 đồng tiền nợ lãi.

Ông Nguyễn Đăng Đ và bà Quán Thị B còn phải tiếp tục trả lãi cho ông Nguyễn Trung T và bà Đào Thị H kể từ ngày 12/5/2022 với mức lãi suất thỏa thuận trong giấy nhận nợ ngày 22/8/2013 trên số nợ gốc chưa thanh toán đến khi trả hết nợ gốc.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Đăng Đ không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các nội dung khác của bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực thi hành, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- TAND huyện Kim Thành;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện Kim Thành;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Thị Hoài Thanh**